

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20,303,578,905</b>	<b>22,331,682,222</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8,238,293,320</b>	<b>6,949,392,466</b>
1. Tiền	111		8,238,293,320	6,949,392,466
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,059,507,476</b>	<b>7,900,267,861</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	5,182,456,522	7,245,801,452
2. Trả trước cho người bán	132		51,848,511	50,665,740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,491,191,442	2,084,925,668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,665,988,999)	(1,481,124,999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>4,108,517,468</b>	<b>5,142,173,646</b>
1. Hàng tồn kho	141		4,108,517,468	5,142,173,646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>897,260,641</b>	<b>2,339,848,249</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	862,015,697	2,304,603,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,244,944	35,244,944
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55,370,255,012</b>	<b>73,246,216,441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54,605,330,227</b>	<b>71,087,350,286</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	54,084,869,774	70,539,656,505
- Nguyên giá	222		163,337,924,526	190,995,441,699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109,253,054,752)	(120,455,785,194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	520,460,453	547,693,781
- Nguyên giá	228		806,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285,622,647)	(258,389,319)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>764,924,785</b>	<b>2,158,866,155</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	764,924,785	2,158,866,155
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>75,673,833,917</b>	<b>95,577,898,663</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>47,340,315,895</b>	<b>53,543,887,313</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38,451,143,895</b>	<b>44,622,968,213</b>
1. Phải trả người bán	311	V.10	6,254,515,758	10,074,739,931






Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	14,693,036,120	9,401,814,010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	993,062,432	823,175,705
4. Phải trả người lao động	314		607,160,081	4,140,844,677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	217,981,601	198,586,781
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	3,149,052,504	4,545,495,840
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,887,432,325	3,463,286,489
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	7,499,828,074	9,743,974,780
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	2,149,075,000	2,231,050,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,889,172,000</b>	<b>8,920,919,100</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	5,249,172,000	5,280,919,100
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28,333,518,022</b>	<b>42,034,011,350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>28,333,518,022</b>	<b>42,034,011,350</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(15,146,520,091)	(1,446,026,763)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(955,092,014)	10,707,051,831
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14,191,428,077)	(12,153,078,594)
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>75,673,833,917</b>	<b>95,577,898,663</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phạm Thị Thương

  
Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 24 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

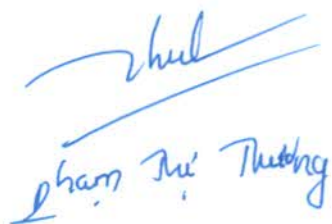
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	9,287,958,023	24,655,759,100	47,241,671,183	98,974,575,660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	498,048,000	(30,678,074)	1,960,037,000	1,680,127,819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	8,789,910,023	24,686,437,174	45,281,634,183	97,294,447,841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	12,035,936,865	23,064,504,701	52,916,970,551	95,613,952,460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-3,246,026,842	1,621,932,473	-7,635,336,368	1,680,495,381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	26,708,063	19,449,594	49,299,878	41,008,726
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	461,702,195	479,531,102	1,748,753,059	2,398,873,822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		286,702,196	304,531,103	1,048,753,063	1,698,873,826
8. Chi phí bán hàng	25		(173,864,941)	949,144,560	2,353,362,406	4,206,554,202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,279,445,431	3,413,861,643	7,002,412,412	10,468,457,711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(5,786,601,464)	-3,201,155,238	(18,690,564,367)	-15,352,381,628
11. Thu nhập khác	31	VI.27	6,531,470,948	4,304,966,440	6,756,837,067	4,923,436,367
12. Chi phí khác	32	VI.28	365,297,394	230,920,757	1,895,444,563	660,013,612
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,166,173,554	4,074,045,683	4,861,392,504	4,263,422,755
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		379,572,090	872,890,445	(13,829,171,863)	-11,088,958,873
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	-	(135,912,305)	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		379,572,090	1,008,802,750	(13,829,171,863)	-11,088,958,873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	98	90	(3,210)	(2,848)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

Đà Nẵng ngày 24 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

  
Phạm Thị Thương

  
Nguyễn Thị Minh Huyền



  
Nguyễn Thanh Đông



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý IV năm 2021

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	(13,829,171,863)	(11,088,958,873)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>9,331,289,673</b>	<b>13,936,419,874</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	14,543,585,083	16,326,471,673
- Các khoản dự phòng	03	184,864,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(42,721,990)	(27,214,729)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,403,190,483)	(4,061,710,896)
- Chi phí lãi vay	06	1,048,753,063	1,698,873,826
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	<b>(4,497,882,190)</b>	<b>2,847,461,001</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	840,760,385	7,956,480,845
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,033,656,178	2,427,705,817
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,467,138,119)	(2,020,049,472)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,836,528,978	1,426,000,134
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,066,661,391)	(1,755,137,606)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(868,530,451)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(442,169,732)	(5,318,045,871)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4,762,905,891)</b>	<b>4,695,884,397</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(752,754,034)	(1,813,135,914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9,087,801,605	4,047,916,899
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,577,888	13,793,997
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>8,341,625,459</b>	<b>2,248,574,982</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,187,346,320	9,250,629,051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,463,240,126)	(19,542,955,811)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,107,874)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2,286,001,680)</b>	<b>(10,292,326,760)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,292,717,888</b>	<b>(3,347,867,381)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,949,392,466	10,268,028,034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,817,034)	29,231,813
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>8,238,293,320</b>	<b>6,949,392,466</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*ham Thi Thuong*

*Nguyễn Thị Minh Huyền*



*Nguyễn Thanh Đông*



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Thông tin khái quát :**

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.*

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

#### 8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

#### - Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm



#### **10. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **14. Vốn chủ sở hữu:**

##### ***Vốn cổ phần ưu đãi***

##### ***Cổ phiếu mua lại***

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### ***Cổ tức***

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

#### **15. Phân phối lợi nhuận thuần :**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể



liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

\* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyên suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 19. Công cụ tài chính:

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	412,320,407	697,787,534
+ VND	316,390,699	600,054,636
+ USD	95,929,708	97,732,898
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	7,825,972,913	6,251,604,932
+ VND	7,786,606,481	6,169,160,824
+ USD	39,366,432	82,444,108
<i>Nguyên tệ</i>	1,738.80	3,579,08
<b>Cộng</b>	<b>8,238,293,320</b>	<b>6,949,392,466</b>
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	2,601,627,452	3,676,380,301
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	698,741,264	698,741,264
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	281,632,883	553,590,141
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	140,128,306	942,923,897
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	2,580,829,070	3,569,421,151
<b>Cộng</b>	<b>5,182,456,522</b>	<b>7,245,801,452</b>



03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	1,284,490,498	-	1,542,868,927	-
- Phải thu khác	1,913,928,184	-	350,056,741	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	292,772,760		192,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>3,491,191,442</b>	<b>-</b>	<b>2,084,925,668</b>	<b>-</b>

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	184,864,000	184,864,000		
<b>Cộng</b>	<b>1,665,988,999</b>	<b>1,665,988,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	999,930,187	-	1,687,099,055	-
- Công cụ, dụng cụ	42,350,881	-	21,527,916	-
- Thành phẩm	1,930,444	-		-
- Hàng hóa	3,064,305,956	-	3,433,546,675	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4,108,517,468</b>	<b>-</b>	<b>5,142,173,646</b>	<b>-</b>

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	862,015,697	2,304,603,305
Chi phí bảo hiểm tài sản	108,666,000	278,082,112
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	379,661,666	1,449,000,000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	59,530,438	49,568,174
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	314,157,593	527,953,019
	764,924,785	2,158,866,155
b) Dài hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	268,379,208	328,803,238
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	97,841,710	333,408,562
- Chi phí thuê MBKD	350,000,000	770,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	48,703,867	726,654,355
<b>Cộng</b>	<b>1,626,940,482</b>	<b>4,463,469,460</b>

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2021:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	54,811,934,597	31,951,931,422	103,607,024,235	1,279,271,327	191,650,161,581
Mua trong kỳ	98,034,152				98,034,152
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán			28,410,271,207		28,410,271,207
Số cuối kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,196,753,028	1,279,271,327	163,337,924,526
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	25,735,576,784	21,584,655,940	83,424,622,761	1,136,524,666	131,881,380,151
Khấu hao trong kỳ	679,323,555	906,291,228	1,490,409,780	14,732,235	3,090,756,798
Thanh lý, nh.bán			25,719,082,197		25,719,082,197
Số cuối kỳ	26,414,900,339	22,490,947,168	59,195,950,344	1,151,256,901	109,253,054,752



<b>c)Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	29,076,357,813	10,367,275,482	20,182,401,474	142,746,661	59,768,781,430
Tại ngày cuối kỳ	28,495,068,410	9,460,984,254	16,000,802,684	128,014,426	54,084,869,774

**07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2021:**

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị dụng	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	103,607,024,235	1,244,145,445	190,995,441,699
Mua trong kỳ, XDCB	488,758,152	228,870,000		35,125,882	752,754,034
Thanh lý, nh.bán			28,410,271,207		28,410,271,207
Số cuối kỳ	54,909,968,749	31,951,931,422	75,196,753,028	1,279,271,327	163,337,924,526
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	23,479,124,313	18,571,427,531	77,312,257,233	1,092,976,117	120,455,785,194
Khấu hao trong kỳ	2,935,776,026	3,919,519,637	7,602,775,308	58,280,784	14,516,351,755
Thanh lý, nh.bán			25,719,082,197		25,719,082,197
Số cuối kỳ	26,414,900,339	22,490,947,168	59,195,950,344	1,151,256,901	109,253,054,752
<b>c)Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	30,942,086,284	13,151,633,891	26,294,767,002	151,169,328	70,539,656,505
Tại ngày cuối kỳ	28,495,068,410	9,460,984,254	16,000,802,684	128,014,426	54,084,869,774

**08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2021**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng	
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100	
Tăng trong kỳ			-	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100	
<b>b)Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	-	278,814,315	278,814,315	
Khấu hao trong kỳ	-	6,808,332	6,808,332	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	-	285,622,647	285,622,647	
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	54,041,685	527,268,785
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	47,233,353	520,460,453

**08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2021:**

	Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng	
<b>a) Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100	
Tăng trong kỳ			-	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100	
<b>b)Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	-	258,389,319	258,389,319	
Khấu hao trong kỳ	-	27,233,328	27,233,328	
Thanh lý, nh.bán			-	
Số cuối kỳ	-	285,622,647	285,622,647	
<b>c) Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	74,466,681	547,693,781
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	47,233,353	520,460,453

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

9,468,216,698

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021:

47,990,537,445



09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)</b>	<b>2,900,431,192</b>	<b>2,900,431,192</b>	<b>2,920,212,142</b>	<b>2,920,212,142</b>
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	891,991,905	891,991,905	259,940,893	259,940,893
- Lê Ngọc Thịnh	1,065,741,919	1,065,741,919	1,131,503,881	1,131,503,881
- Lê Tiến Minh	707,340,000	707,340,000	843,780,000	843,780,000
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Richy Miền Nam	235,357,368	235,357,368	684,987,368	684,987,368
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>3,354,084,566</b>	<b>3,354,084,566</b>	<b>7,154,527,789</b>	<b>7,154,527,789</b>
<b>Cộng</b>	<b>6,254,515,758</b>	<b>6,254,515,758</b>	<b>10,074,739,931</b>	<b>10,074,739,931</b>

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	8,704,618,118	8,704,618,118	4,141,544,634	4,142,129,634
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	5,582,780,002	5,582,780,002	5,128,160,001	5,128,160,001
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	405,638,000	405,638,000	126,008,000	126,008,000
- Các khách hàng khác		-	5,516,375	5,516,375
<b>Cộng</b>	<b>14,693,036,120</b>	<b>14,693,036,120</b>	<b>9,401,229,010</b>	<b>9,401,814,010</b>

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2021	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng			908,692,279	11,809,462		896,882,817
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944			-	35,244,944	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1,633,282		97,812,897			96,179,615
- Thuế môn bài				-		
<b>Cộng</b>	<b>36,878,226</b>	<b>-</b>	<b>1,006,505,176</b>	<b>11,809,462</b>	<b>35,244,944</b>	<b>993,062,432</b>

12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2021	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng		701,423,712	1,888,870,770	1,693,411,665		896,882,817
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	-
- Thuế thu nhập cá nhân		121,751,993	202,330,791	227,903,169		96,179,615
- Thuế môn bài			12,000,000	12,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>35,244,944</b>	<b>823,175,705</b>	<b>2,103,201,561</b>	<b>1,933,314,834</b>	<b>35,244,944</b>	<b>993,062,432</b>



<b>13- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Lãi vay dự chi	137,909,239	73,201,419
- Chiết khấu thanh toán cho VNA		
- Chi phí khác	80,072,362	125,385,362
<b>Cộng</b>	<b>217,981,601</b>	<b>198,586,781</b>

<b>14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>- Doanh thu nhận trước</b>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,093,416,951	2,323,481,088
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,055,635,553	2,222,014,752
+ Doanh thu quảng cáo		
<b>Cộng</b>	<b>3,149,052,504</b>	<b>4,545,495,840</b>

<b>15- Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Kinh phí công đoàn	231,420,297	166,385,346
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN		810,396,059
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	429,200,000	432,150,000
<b>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2,226,812,028</b>	<b>2,054,355,084</b>
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	228,743,943	806,796,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	40,000,000	40,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	118,499,924	128,607,798
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,186,742,696	902,403,525
Phải trả khác	652,825,465	176,547,592
<b>Cộng</b>	<b>2,887,432,325</b>	<b>3,463,286,489</b>

<b>16- Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

<b>17- Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	2,758,718,074	2,758,718,074	8,187,346,320	9,114,089,826	3,685,461,580	3,685,461,580
- Vay đối tượng khác	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			
<b>Cộng</b>	<b>5,758,718,074</b>	<b>5,758,718,074</b>	<b>11,187,346,320</b>	<b>9,114,089,826</b>	<b>3,685,461,580</b>	<b>3,685,461,580</b>
<b>b-Vay dài hạn đến hạn trả:</b>						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,042,860,000	1,042,860,000		454,043,200	1,496,903,200	1,496,903,200
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	698,250,000	698,250,000		3,863,360,000	4,561,610,000	4,561,610,000
<b>Cộng</b>	<b>1,741,110,000</b>	<b>1,741,110,000</b>	<b>-</b>	<b>4,317,403,200</b>	<b>6,058,513,200</b>	<b>6,058,513,200</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>7,499,828,074</b>	<b>7,499,828,074</b>	<b>11,187,346,320</b>	<b>13,431,493,026</b>	<b>9,743,974,780</b>	<b>9,743,974,780</b>



<b>c-Vay dài hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,214,072,000	2,214,072,000		31,747,100	2,245,819,100	2,245,819,100
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	3,035,100,000	3,035,100,000			3,035,100,000	3,035,100,000
<b>Cộng</b>	<b>5,249,172,000</b>	<b>5,249,172,000</b>	<b>-</b>	<b>31,747,100</b>	<b>5,280,919,100</b>	<b>5,280,919,100</b>
<b>TC</b>	<b>12,749,000,074</b>	<b>12,749,000,074</b>	<b>11,187,346,320</b>	<b>13,463,240,126</b>	<b>15,024,893,880</b>	<b>15,024,893,880</b>

#### 18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1,286,300,000	163,000,000		163,125,000	-	1,286,175,000
Quỹ phúc lợi	944,750,000			81,850,000	-	862,900,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-					-
<b>Cộng</b>	<b>2,231,050,000</b>	<b>163,000,000</b>	<b>-</b>	<b>244,975,000</b>	<b>-</b>	<b>2,149,075,000</b>

#### 19- Vốn chủ sở hữu :

##### a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/ 2020</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>13,767,051,831</b>	<b>57,247,089,944</b>
Lỗ hoạt động SXKD năm 2020					(11,088,958,873)	(11,088,958,873)
Trích quỹ KT, PL, Quỹ thưởng từ nguồn LN năm 2019					3,060,000,000	3,060,000,000
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, trích quỹ từ LN					1,064,119,721	1,064,119,721
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>(1,446,026,763)</b>	<b>42,034,011,350</b>
Lợi nhuận trong kỳ này					(13,829,171,863)	(13,829,171,863)
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					(291,678,535)	(291,678,535)
Chia cổ tức cho các cổ đông						-



- Chi trả thù lao HĐQT, BKS						
- Trích các quỹ KT, PL, thưởng ban điều hành,					163,000,000	163,000,000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>(15,146,520,091)</b>	<b>28,333,518,022</b>

<b>b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>	<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>	<b>85.98%</b>	<b>36,694,660,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>	<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>	<b>14.02%</b>	<b>5,982,170,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>42,676,830,000</b>

<b>d)- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
<b>Số lượng cổ phiếu phát hành thêm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

<b>20- Lợi nhuận chưa phân phối :</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(15,566,406,235)	(1,446,026,763)	(1,829,034,190)	13,767,051,831
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	379,572,090	(13,829,171,863)	1,008,802,750	(11,088,958,873)
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	(40,314,054)	(128,678,535)	625,795,323	4,124,119,721
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát				
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2018				
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)				
- Trích thưởng ban điều hành				
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	(353,967,909)	(1,712,565,783)		
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	150,653,855	1,420,887,248	504,795,323	943,119,721
- Trích lập các quỹ KT, PL, khác	163,000,000	163,000,000	121,000,000	3,181,000,000
			121,000,000	3,181,000,000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(15,146,520,091)</b>	<b>(15,146,520,090)</b>	<b>(1,446,026,763)</b>	<b>(1,446,026,763)</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
<b>21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>9,287,958,023</b>	<b>47,241,671,183</b>	<b>24,655,759,100</b>	<b>98,974,575,660</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	379,201,483	1,712,438,451	906,801,746	4,770,337,334
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,908,756,540	45,529,232,732	23,748,957,354	94,204,238,326
<b>22- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>498,048,000</b>	<b>1,960,037,000</b>	<b>(30,678,074)</b>	<b>1,680,127,819</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		89,515,000	(813,260,074)	169,839,819
- Hàng bán bị trả lại	498,048,000	1,870,522,000	782,582,000	1,510,288,000



<b>23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8,789,910,023</b>	<b>45,281,634,183</b>	<b>24,686,437,174</b>	<b>97,294,447,841</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	379,201,483	379,201,483	906,801,746	906,801,746
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8,410,708,540	43,569,195,732	23,779,635,428	92,524,110,507
<b>24- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	211,840,072	919,181,765	494,715,761	2,552,826,827
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,824,096,793	51,997,788,786	22,569,788,940	93,061,125,633
<b>Cộng</b>	<b>12,035,936,865</b>	<b>52,916,970,551</b>	<b>23,064,504,701</b>	<b>95,613,952,460</b>
<b>25- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,317,291	6,577,888	3,071,851	13,793,997
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25,390,772	42,721,990	16,377,743	27,214,729
- Chiết khấu thanh toán		-		-
<b>Cộng</b>	<b>26,708,063</b>	<b>49,299,878</b>	<b>19,449,594</b>	<b>41,008,726</b>
<b>26- Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
- Lãi tiền vay	286,702,196	1,048,753,063	304,531,103	1,698,873,826
- Chiết khấu thanh toán	174,999,999	699,999,996	174,999,999	699,999,996
<b>Cộng</b>	<b>461,702,195</b>	<b>1,748,753,059</b>	<b>479,531,102</b>	<b>2,398,873,822</b>

<b>27- Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,396,612,595	6,396,612,595	3,892,136,899	4,047,916,899
Nhập kho hàng tận dụng	5,971,392	126,493,111	82,488,781	106,819,751
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	4,283,400	97,864,800	310,821,107	565,404,030
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	124,603,561	135,866,561	19,519,653	203,295,687
<b>Cộng</b>	<b>6,531,470,948</b>	<b>6,756,837,067</b>	<b>4,304,966,440</b>	<b>4,923,436,367</b>

<b>28- Chi phí khác</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
Chi thanh lý TSCĐ				
Chi thường tận dụng		46,180,000	33,914,000	33,914,000
Xuất hủy hàng	17,367,261	215,617,477	5,117,197	36,085,424
Chi phí khác, giá vốn thanh ký hàng tồn kho	347,930,133	1,633,647,086	191,889,560	590,014,188
<b>Cộng</b>	<b>365,297,394</b>	<b>1,895,444,563</b>	<b>230,920,757</b>	<b>660,013,612</b>
<b>29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>379,572,090</b>	<b>(13,829,171,863)</b>	<b>872,890,445</b>	<b>(11,088,958,873)</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>351,622,785</b>	<b>1,856,456,702</b>	<b>1,085,603,360</b>	<b>1,091,000,722</b>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	345,719,999	1,816,397,164	999,122,441	999,189,303
- Điều chỉnh tăng : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ	5,902,786	7,514,309	59,266,190	59,266,190
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước		32,545,229	27,214,729	32,545,229
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>27,949,305</b>	<b>(11,972,715,161)</b>	<b>(212,712,915)</b>	<b>(12,179,959,595)</b>
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	531,261,570	3,624,647,338	1,227,342,661	2,418,682,584
<b>Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm</b>	<b>531,261,570</b>	<b>3,624,647,338</b>	<b>1,630,658,564</b>	<b>1,416,774,933</b>
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	460,441,546	3,542,038,251	1,212,253,765	2,243,780,440
<b>- Thu nhập chịu thuế của Công ty</b>	<b>(503,312,265)</b>	<b>(15,597,362,499)</b>	<b>273,405,783</b>	<b>(11,479,823,542)</b>

1/2/2021



+ Hoạt động kinh doanh chính			(4,428,917,869)	(14,477,209,577)
+ Hoạt động khác			4,641,168,551	1,971,475,771
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	-	-	<b>(135,912,305)</b>	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	-	-	-	-
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)			-	-
+ Hoạt động khác		-	-	-
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính	-	-	-	-
+ Hoạt động khác	-	-	-	-
- Giảm trừ khoản thuế TNDN đã trích tại TT dạy nghề Huế Quý I/2020			135,912,305	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>379,572,089</b>	<b>(13,829,171,864)</b>	<b>1,008,802,750</b>	<b>(11,088,958,873)</b>

\* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty. Tuy nhiên do đơn vị hạch toán phụ thuộc nên quyết toán thuế TNDN chung toàn Công ty, mặc dầu hai Trung tâm này có lãi nhưng quyết toán tổng thuế bù trừ với các hoạt động khác của Công ty bị lỗ nên không phải chịu thuế TNDN.

<b>30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	379,572,090	(13,829,171,863)	1,008,802,750	(11,088,958,873)
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	40,314,054	128,678,535	(625,795,323)	(1,064,119,721)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(40,314,054)	(128,678,535)	625,795,323	1,064,119,721
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	(203,314,054)	(291,678,535)	504,795,323	943,119,721
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, quỹ thưởng BĐH, khác	163,000,000	163,000,000	121,000,000	121,000,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	419,886,144	(13,700,493,328)	383,007,427	(12,153,078,594)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>98</b>	<b>(3,210)</b>	<b>90</b>	<b>(2,848)</b>

<b>31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV/2021</b>	<b>Lũy kế năm 2021</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Lũy kế năm 2020</b>
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	1,781,270,491	9,793,097,130	5,082,160,558	31,713,068,532
- Chi phí nhân công	4,512,205,989	18,415,064,235	9,684,716,253	33,928,499,411
- Chi phí vật liệu SX	4,089,805	112,005,324	33,097,412	450,795,804
- Chi phí dụng cụ SX	233,656,896	934,987,990	961,571,457	2,767,128,497
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,097,565,130	14,543,585,083	4,051,933,482	16,326,471,673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,296,607,839	12,681,245,530	5,119,835,523	19,631,493,696
- Chi phí khác bằng tiền	2,216,121,205	5,792,760,077	2,494,196,220	6,136,604,234
<b>Cộng</b>	<b>14,141,517,355</b>	<b>62,272,745,369</b>	<b>27,427,510,905</b>	<b>110,954,061,847</b>

### 32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:



Quý IV/2020	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	6,522,160,117	5,437,849,969	2,125,572,658	1,344,778,153	9,225,398,203
Các khoản giảm trừ DT	(392,915,549)	189,603,000	(408,718,408)	(25,781,117)	607,134,000
Giá vốn	7,816,354,293	4,284,189,944	4,098,127,138	1,144,285,376	5,721,547,950
Tài sản cố định HH	22,454,608,542	2,970,223,734	38,071,984,660	4,569,885,019	3,020,648,331
- Nguyên giá	68,740,728,050	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	17,989,750,511
- Hao mòn	46,286,119,508	19,488,758,447	37,651,129,911	2,319,064,467	14,969,102,180

Năm 2020	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	47,328,535,739	14,369,496,585	15,480,017,599	4,047,643,260	17,748,882,477
Các khoản giảm trừ DT	51,184,819	494,133,000			1,134,810,000
Giá vốn	46,152,115,115	13,019,665,197	20,862,494,645	3,782,282,098	11,797,395,405
Tài sản cố định HH	22,454,608,542	2,970,223,734	38,071,984,660	4,569,885,019	3,020,648,331
- Nguyên giá	68,740,728,050	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	17,989,750,511
- Hao mòn	46,286,119,508	19,488,758,447	37,651,129,911	2,319,064,467	14,969,102,180

Quý IV/2021	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	1,967,677,343	2,227,786,404	439,080,019	249,581,699	4,403,832,558
Các khoản giảm trừ DT	-	81,000,000			417,048,000
Giá vốn	3,485,979,183	2,474,666,391	2,642,525,832	460,016,311	2,972,749,148
Tài sản cố định HH	12,260,305,583	2,355,071,130	32,697,316,787	4,184,570,962	3,108,065,765
- Nguyên giá	40,365,582,725	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	18,707,378,663
- Hao mòn	28,105,277,142	20,103,911,051	43,025,797,784	2,704,378,524	15,599,312,898

Năm 2021	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	14,592,867,831	9,494,980,045	3,559,411,737	2,560,878,553	17,033,533,017
Các khoản giảm trừ DT	-	253,855,000			1,706,182,000
Giá vốn	19,613,878,780	9,311,031,108	11,154,704,423	2,731,970,294	10,105,385,946
Tài sản cố định HH	12,260,305,583	2,355,071,130	32,697,316,787	4,184,570,962	3,108,065,765
- Nguyên giá	40,365,582,725	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	18,707,378,663
- Hao mòn	28,105,277,142	20,103,911,051	43,025,797,784	2,704,378,524	15,599,312,898

\* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không



**33- Các bên có liên quan**

**a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2021	Lũy kế 2021	Quý IV/2020	Lũy kế năm 2020
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	1,511,685,122	14,592,958,840	5,971,180,511	34,201,561,699
	Cổ tức được hưởng		-		-
	Cổ tức đã trả		-		-
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng		-		689,067,500
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	172,380,000	172,380,000		193,200,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	227,555,000	827,873,000	214,428,000	937,422,000

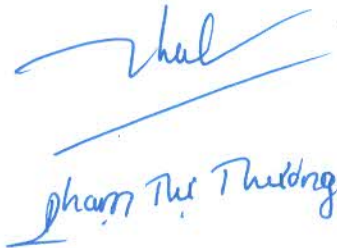
\* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/12/2021	31/12/2020
<b>Nợ phải thu</b>		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	
<b>Nợ phải trả về cổ tức</b>		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

**34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

\* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

  
Phạm Thị Thuý Hằng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



  
Nguyễn Thanh Đông